

Số: 4036 /QĐ-UBND-TCKH

Hóc Môn, ngày 29 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, tại kỳ họp thứ mười hai về việc phê duyệt quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về việc ủy quyền điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn;

Xét Tờ trình số 8378/TTr-TCKH ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của huyện Hóc Môn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Thành phố;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- TT. UBND huyện (CT; các PCT);
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBMTTQVN và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, P.TCKH (Cúc Phương).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

UBND HUYỆN HÓC MÔN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số 4036/QĐ-UBND-TCKH ngày 29/7/24 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.822.021	2.729.298	149,80
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	177.703	206.709	116,32
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	71.894	46.001	63,98
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	105.809	160.708	151,89
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1.542.483	1.568.731	101,70
-	Thu bổ sung cân đối	1.542.183	1.541.930	99,98
-	Thu bổ sung có mục tiêu	300	26.801	8.933,72
3	Thu kết dư	-	239.254	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	101.835	714.604	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.822.021	2.507.399	137,62
I	Chi cân đối ngân sách huyện	1.821.721	1.844.326	101,24
1	Chi đầu tư phát triển		278.302	-
2	Chi thường xuyên	1.781.939	1.566.024	87,88
3	Dự phòng ngân sách	39.782		-
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	300	300	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	300	300	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	651.274	-

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số 4036/QĐ-UBND-TCKH ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.467.650	1.822.021	1.504.686	2.729.298	102,52	149,80
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.467.650	177.703	1.504.686	206.709	102,52	116,32
I	Thu nội địa	1.467.650	177.703	1.504.686	206.709	102,52	116,32
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	5.550	-	90	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	-	-	7.795	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	600	-	279	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	516.000	105.959	568.131	114.238	110,10	107,81
	Thuế GTGT	331.650	69.647	372.764	77.088		
	Thuế TNDN	172.200	36.162	182.237	37.066		
	Thuế TTĐB	12.000		13.049	3		
	Thuế tài nguyên	150	150	81	81	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	330.000	-	240.950	-	73,02	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	6.000	-	6.296	0	104,93	-
7	Lệ phí trước bạ	220.000	35.200	165.748	46.551	75,34	132,25
8	Thu phí, lệ phí	83.000	25.914	88.037	29.099	106,07	112,29
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500	2.500	3.441	3.441	137,66	137,66
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	17.000	-	11.924	-	70,14	-
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000	-	355.177	-	142,07	-
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	82	0	-	-
16	Thu khác ngân sách	37.000	8.130	56.737	13.380	153,34	164,57
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-
II	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	-	239.254	-	-
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	101.835	-	714.604	-	-

**UBND HUYỆN HÓC MÔN**

Biểu số 98/CK-NSNN

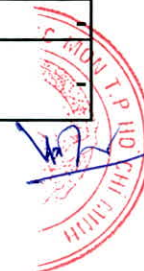
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỀN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỀN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số 4036 /QĐ-UBND-TCKH ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	300	300	-	300	300	-	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CTMTQG về dân số kế hoạch hóa gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	CTMTQG về đào tạo nghề lao động nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	300	300	-	300	300	-	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	651.274	535.457	115.817	-	-	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số 4036/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		1.754.161	2.354.990	134,25
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	159.299	203.499	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.594.862	1.604.534	100,61
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	-	278.302	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	278.302	-
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	46.531	-
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	-	-
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-
1.6	Chi thể dục thể thao	-	19.454	-
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	163.546	-
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	48.770	-
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	1.555.080	1.326.232	85,28
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	977.573	848.518	86,80
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	118.236	114.899	97,18
4	Chi văn hóa thông tin	17.056	16.062	94,17
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
6	Chi thể dục thể thao	1.100	2.023	183,90
7	Chi bảo vệ môi trường	66.723	31.092	46,60
8	Chi các hoạt động kinh tế	148.565	114.085	76,79
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	116.447	86.653	74,41
10	Chi bảo đảm xã hội	93.553	97.910	104,66
III	Dự phòng ngân sách	39.782	-	-
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	535.457	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	11.500	-



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2023
(Đính kèm Quyết định số 4036 /QĐ-UBND-TCKH ngày 29/7/24 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	1.857.593	282.487	1.535.024	300	-	300	-	2.354.990	278.302	1.540.931	300	-	300	535.457	126,78	98,52	100,38	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.658.512	282.487	1.375.725	300	-	300	-	1.620.509	278.302	1.325.932	300	-	300	15.975	97,71	98,52	96,38	-	-	-	-
1	Văn phòng UBND Huyện	16.737	-	16.737	-	-	-	-	16.374	-	15.939	-	-	-	435	97,83	-	95,23	-	-	-	-
2	Phòng Nội vụ	9.343	-	9.343	-	-	-	-	7.772	-	7.538	-	-	-	233	83,18	-	80,68	-	-	-	-
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.617	-	6.617	-	-	-	-	6.351	-	5.791	-	-	-	561	95,99	-	87,51	-	-	-	-
4	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	116.591	-	116.591	-	-	-	-	113.464	-	113.272	-	-	-	192	97,32	-	97,15	-	-	-	-
5	Phòng Quản lý đô thị	8.555	-	8.255	300	-	300	-	7.785	-	6.916	300	-	300	570	91,00	-	83,77	99,98	-	99,98	-
6	Đội Quản lý trật tự đô thị	9.885	-	9.885	-	-	-	-	8.961	-	8.254	-	-	-	706	90,65	-	83,50	-	-	-	-
7	Phòng Kinh tế	4.287	-	4.287	-	-	-	-	3.315	-	3.301	-	-	-	15	77,34	-	77,00	-	-	-	-
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15.203	-	15.203	-	-	-	-	14.455	-	14.205	-	-	-	250	95,08	-	93,43	-	-	-	-
9	Phòng Tư pháp	2.506	-	2.506	-	-	-	-	2.469	-	2.291	-	-	-	177	98,52	-	91,44	-	-	-	-
10	Phòng Y tế	11.348	-	11.348	-	-	-	-	10.703	-	10.023	-	-	-	680	94,32	-	88,32	-	-	-	-
11	Phòng Văn hóa thông tin	3.196	-	3.196	-	-	-	-	3.194	-	3.127	-	-	-	67	99,95	-	97,84	-	-	-	-
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	7.264	-	7.264	-	-	-	-	6.362	-	5.624	-	-	-	738	87,58	-	77,43	-	-	-	-
13	Thanh tra	3.269	-	3.269	-	-	-	-	3.219	-	3.028	-	-	-	191	98,46	-	92,63	-	-	-	-
14	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	1.382	-	1.382	-	-	-	-	1.092	-	1.092	-	-	-	-	79,04	-	79,04	-	-	-	-
15	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình	430.774	279.287	151.487	-	-	-	-	413.541	275.149	138.392	-	-	-	-	96,00	98,52	91,36	-	-	-	-
16	Ban Quản lý Khu tưởng niệm liệt sỹ Ngã Ba Giồng	6.689	-	6.689	-	-	-	-	6.677	-	6.617	-	-	-	61	99,82	-	98,91	-	-	-	-
17	Nhà Thiếu nhi	2.123	-	2.123	-	-	-	-	2.112	-	2.080	-	-	-	32	99,51	-	98,00	-	-	-	-
18	Trung tâm văn hóa - thể thao và truyền thông	12.714	-	12.714	-	-	-	-	12.636	-	12.589	-	-	-	47	99,39	-	99,02	-	-	-	-
19	Trung tâm y tế	58.275	-	58.275	-	-	-	-	54.178	-	53.167	-	-	-	1.011	92,97	-	91,23	-	-	-	-
20	Trường MN Tân Hòa	8.320	-	8.320	-	-	-	-	8.252	-	8.213	-	-	-	40	99,19	-	98,71	-	-	-	-



[Handwritten signature]

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Trường MN Tân Hiệp	7.896	-	7.896	-	-	-	-	7.819	-	7.565	-	-	-	254	99,02	-	95,81	-	-	-	-
22	Trường MN Nhị Xuân	8.454	-	8.454	-	-	-	-	8.372	-	8.052	-	-	-	319	99,03	-	95,25	-	-	-	-
23	Trường MN Bé Ngoan	10.249	-	10.249	-	-	-	-	10.176	-	10.171	-	-	-	6	99,29	-	99,23	-	-	-	-
24	Trường MN Sơn ca	10.145	-	10.145	-	-	-	-	10.075	-	9.974	-	-	-	101	99,30	-	98,31	-	-	-	-
25	Trường MN Bà Điểm	9.174	-	9.174	-	-	-	-	9.106	-	8.805	-	-	-	301	99,26	-	95,98	-	-	-	-
26	Trường MN Bông Sen	11.028	-	11.028	-	-	-	-	10.931	-	10.809	-	-	-	122	99,12	-	98,01	-	-	-	-
27	Trường MN Hướng Dương	12.070	-	12.070	-	-	-	-	12.012	-	12.011	-	-	-	0	99,52	-	99,52	-	-	-	-
28	Trường MN Tân Xuân	10.946	-	10.946	-	-	-	-	10.883	-	10.595	-	-	-	288	99,42	-	96,79	-	-	-	-
29	Trường MN 23/11	10.424	-	10.424	-	-	-	-	10.321	-	10.156	-	-	-	165	99,01	-	97,43	-	-	-	-
30	Trường MG Măng Non 2/9	11.996	-	11.996	-	-	-	-	11.897	-	11.897	-	-	-	-	99,17	-	99,17	-	-	-	-
31	Trường MG Măng Non 19/8	11.361	-	11.361	-	-	-	-	11.288	-	10.957	-	-	-	332	99,36	-	96,44	-	-	-	-
32	Trường MG Bé Ngoan 1	8.345	-	8.345	-	-	-	-	8.273	-	8.192	-	-	-	81	99,13	-	98,17	-	-	-	-
33	Trường MG Bé Ngoan 3	12.061	-	12.061	-	-	-	-	12.001	-	11.949	-	-	-	52	99,51	-	99,08	-	-	-	-
34	Trường MG Bông Sen 1	5.764	-	5.764	-	-	-	-	5.628	-	5.565	-	-	-	63	97,64	-	96,55	-	-	-	-
35	Trường MG Sơn Ca 3	7.286	-	7.286	-	-	-	-	7.213	-	6.966	-	-	-	247	98,99	-	95,60	-	-	-	-
36	Trường MN Xuân Thới Đông	10.852	-	10.852	-	-	-	-	10.700	-	10.558	-	-	-	142	98,60	-	97,29	-	-	-	-
37	Trường MN Xuân Thới Thượng	9.174	-	9.174	-	-	-	-	9.107	-	8.926	-	-	-	180	99,27	-	97,30	-	-	-	-
38	Trường MN Mỹ Hòa	7.940	-	7.940	-	-	-	-	7.862	-	7.538	-	-	-	324	99,01	-	94,94	-	-	-	-
39	Trường TH Tam Đông	1.380	-	1.380	-	-	-	-	1.377	-	1.377	-	-	-	-	99,81	-	99,81	-	-	-	-
40	Trường TH Nguyễn An Ninh	16.372	-	16.372	-	-	-	-	16.329	-	16.088	-	-	-	241	99,74	-	98,27	-	-	-	-
41	Trường TH Thới Tam	15.405	-	15.405	-	-	-	-	15.326	-	15.326	-	-	-	-	99,49	-	99,49	-	-	-	-
42	Trường TH Tam Đông	12.601	-	12.601	-	-	-	-	12.540	-	12.533	-	-	-	8	99,52	-	99,46	-	-	-	-
43	Trường TH Tam Đông 2	16.936	-	16.936	-	-	-	-	16.889	-	16.889	-	-	-	-	99,72	-	99,72	-	-	-	-
44	Trường TH Mỹ Huệ	10.754	-	10.754	-	-	-	-	10.548	-	10.470	-	-	-	78	98,09	-	97,36	-	-	-	-
45	Trường TH Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.691	-	8.691	-	-	-	-	8.589	-	8.471	-	-	-	118	98,82	-	97,47	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
46	Trường TH Mỹ Hoà	12.481	-	12.481	-	-	-	-	12.378	-	12.345	-	-	-	33	99,18	-	98,91	-	-	-	-
47	Trường TH Ấp Đình	12.312	-	12.312	-	-	-	-	12.249	-	12.103	-	-	-	146	99,49	-	98,30	-	-	-	-
48	Trường TH Tân Hiệp	7.348	-	7.348	-	-	-	-	7.270	-	7.205	-	-	-	65	98,94	-	98,06	-	-	-	-
49	Trường TH Cầu Xáng	7.671	-	7.671	-	-	-	-	7.482	-	7.392	-	-	-	90	97,54	-	96,37	-	-	-	-
50	Trường TH Tây Bắc Lân	22.474	-	22.474	-	-	-	-	22.437	-	22.390	-	-	-	48	99,83	-	99,62	-	-	-	-
51	Trường TH Lý Chính Thắng 2	13.213	-	13.213	-	-	-	-	13.090	-	13.018	-	-	-	72	99,07	-	98,52	-	-	-	-
52	Trường TH Nhị Tân	7.760	-	7.760	-	-	-	-	7.690	-	7.643	-	-	-	47	99,10	-	98,49	-	-	-	-
53	Trường TH Ngã Ba Giồng	15.311	-	15.311	-	-	-	-	15.246	-	14.865	-	-	-	381	99,57	-	97,09	-	-	-	-
54	Trường TH Hoàng Hoa Thám	20.540	-	20.540	-	-	-	-	20.504	-	20.486	-	-	-	18	99,82	-	99,74	-	-	-	-
55	Trường TH Thới Thạnh	9.974	-	9.974	-	-	-	-	9.902	-	9.822	-	-	-	80	99,28	-	98,48	-	-	-	-
56	Trường TH Dương Công Khi	17.713	-	17.713	-	-	-	-	17.674	-	17.426	-	-	-	248	99,78	-	98,38	-	-	-	-
57	Trường TH Võ Văn Thặng	12.738	-	12.738	-	-	-	-	12.635	-	12.512	-	-	-	123	99,19	-	98,22	-	-	-	-
58	Trường TH Bùi Văn Ngừ	19.807	-	19.807	-	-	-	-	19.746	-	19.437	-	-	-	308	99,69	-	98,14	-	-	-	-
59	Trường TH Trương Văn Ngải	13.599	-	13.599	-	-	-	-	13.544	-	12.965	-	-	-	579	99,60	-	95,34	-	-	-	-
60	Trường TH Nhị Xuân	11.208	-	11.208	-	-	-	-	11.136	-	10.979	-	-	-	158	99,36	-	97,95	-	-	-	-
61	Trường TH Xuân Thới Thượng	18.368	-	18.368	-	-	-	-	18.333	-	18.254	-	-	-	79	99,81	-	99,38	-	-	-	-
62	Trường TH Tân Xuân	13.794	-	13.794	-	-	-	-	13.736	-	13.184	-	-	-	552	99,57	-	95,58	-	-	-	-
63	Trường TH Trần Văn Mười	15.847	-	15.847	-	-	-	-	15.794	-	15.588	-	-	-	206	99,66	-	98,37	-	-	-	-
64	Trường TH Trần Văn Danh	17.226	-	17.226	-	-	-	-	17.190	-	16.791	-	-	-	399	99,79	-	97,48	-	-	-	-
65	Trường TH Nguyễn Thị Núi	15.263	-	15.263	-	-	-	-	15.218	-	14.728	-	-	-	490	99,71	-	96,50	-	-	-	-
66	Trường THCS Nguyễn An Khương	18.465	-	18.465	-	-	-	-	18.402	-	18.348	-	-	-	54	99,66	-	99,36	-	-	-	-
67	Trường THCS Thị Trấn	11.751	-	11.751	-	-	-	-	11.548	-	11.422	-	-	-	126	98,26	-	97,19	-	-	-	-

Handwritten signature/initials

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
68	Trường THCS Tam Đông 1	17.899	-	17.899	-	-	-	-	17.840	-	17.744	-	-	-	95	99,67	-	99,14	-	-	-	-
69	Trường THCS Lý Chính Thắng 1	17.971	-	17.971	-	-	-	-	17.929	-	17.929	-	-	-	-	99,77	-	99,77	-	-	-	-
70	Trường THCS Trung Mỹ Tây 1	22.603	-	22.603	-	-	-	-	22.572	-	22.572	-	-	-	-	99,86	-	99,86	-	-	-	-
71	Trường THCS Đông Thạnh	25.437	-	25.437	-	-	-	-	25.389	-	24.854	-	-	-	535	99,81	-	97,71	-	-	-	-
72	Trường THCS Nguyễn Hồng Đào	19.790	-	19.790	-	-	-	-	19.746	-	19.746	-	-	-	-	99,78	-	99,78	-	-	-	-
73	Trường THCS Đặng Công Bình	14.526	-	14.526	-	-	-	-	14.411	-	14.293	-	-	-	119	99,21	-	98,39	-	-	-	-
74	Trường THCS Phan Công Hớn	21.149	-	21.149	-	-	-	-	21.093	-	21.058	-	-	-	35	99,74	-	99,57	-	-	-	-
75	Trường THCS Đỗ Văn Dậy	15.180	-	15.180	-	-	-	-	15.152	-	14.989	-	-	-	162	99,81	-	98,75	-	-	-	-
76	Trường THCS Tân Xuân	18.244	-	18.244	-	-	-	-	18.191	-	18.191	-	-	-	-	99,71	-	99,71	-	-	-	-
77	Trường THCS Xuân Thới Thượng	23.470	-	23.470	-	-	-	-	23.454	-	23.454	-	-	-	-	99,93	-	99,93	-	-	-	-
78	Trường THCS Tô Ký	21.590	-	21.590	-	-	-	-	21.560	-	21.560	-	-	-	-	99,86	-	99,86	-	-	-	-
79	Trường THCS Nguyễn Văn Bứa	14.253	-	14.253	-	-	-	-	14.186	-	13.958	-	-	-	229	99,53	-	97,93	-	-	-	-
80	Trường THCS Đặng Thúc Vịnh	12.190	-	12.190	-	-	-	-	12.103	-	11.726	-	-	-	377	99,29	-	96,20	-	-	-	-
81	Trường THCS Bùi Văn Thù	9.300	-	9.300	-	-	-	-	9.189	-	9.085	-	-	-	104	98,81	-	97,69	-	-	-	-
82	Trung tâm GDNN-GDTX	15.259	-	15.259	-	-	-	-	14.642	-	14.336	-	-	-	306	95,96	-	93,95	-	-	-	-
83	Hội phụ nữ	2.634	-	2.634	-	-	-	-	2.634	-	2.598	-	-	-	36	99,99	-	98,64	-	-	-	-
84	Huyện đoàn	3.823	-	3.823	-	-	-	-	3.823	-	3.650	-	-	-	173	100,00	-	95,47	-	-	-	-
85	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	4.294	-	4.294	-	-	-	-	4.228	-	4.222	-	-	-	6	98,46	-	98,31	-	-	-	-
86	Hội Nông dân	2.464	-	2.464	-	-	-	-	2.462	-	2.438	-	-	-	24	99,92	-	98,94	-	-	-	-
87	Hội Cựu chiến binh	1.456	-	1.456	-	-	-	-	1.425	-	1.385	-	-	-	40	97,87	-	95,10	-	-	-	-
88	Hội chữ thập đỏ	1.058	-	1.058	-	-	-	-	983	-	979	-	-	-	4	92,91	-	92,53	-	-	-	-
89	Hội Khuyến học	200	-	200	-	-	-	-	199	-	199	-	-	-	-	99,56	-	99,56	-	-	-	-
90	Hội Cựu thanh niên xung phong	102	-	102	-	-	-	-	73	-	73	-	-	-	-	71,66	-	71,66	-	-	-	-

Handwritten signature and stamp

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
91	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	155	-	155	-	-	-	-	155	-	155	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
92	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	131	-	131	-	-	-	-	129	-	129	-	-	-	-	98,34	-	98,34	-	-	-	-
93	Hội Đông y	72	-	72	-	-	-	-	57	-	57	-	-	-	-	78,96	-	78,96	-	-	-	-
94	Chi cục thống kê	9	-	9	-	-	-	-	9	-	9	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
95	Tòa án	103	-	103	-	-	-	-	103	-	103	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
96	Viện kiểm sát	58	-	58	-	-	-	-	58	-	58	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
97	Chi cục thi hành án	49	-	49	-	-	-	-	49	-	49	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
98	Ban chỉ huy Quân sự	9.926	-	9.926	-	-	-	-	9.880	-	9.880	-	-	-	-	99,54	-	99,54	-	-	-	-
99	Công an Huyện	4.444	-	4.444	-	-	-	-	4.333	-	4.333	-	-	-	-	97,50	-	97,50	-	-	-	-
100	BHXXH Học Môn	47.922	-	47.922	-	-	-	-	47.614	-	47.614	-	-	-	-	99,36	-	99,36	-	-	-	-
101	Kho bạc Học Môn	140	-	140	-	-	-	-	140	-	140	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
102	Chi cục thuế khu vực Q12 - huyện Hóc Môn	117	-	117	-	-	-	-	117	-	117	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
103	Liên đoàn lao động Huyện Hóc Môn	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	100,00	-	100,00	-	-	-	-
104	UBND thị trấn Hóc Môn	169	169	-	-	-	-	-	143	143		-	-	-	-	84,80	84,80	-	-	-	-	-
105	UBND xã Tân Hiệp	561	561	-	-	-	-	-	552	552		-	-	-	-	98,45	98,45	-	-	-	-	-
106	UBND xã Trung Chánh	72	72	-	-	-	-	-	127	127		-	-	-	-	176,93	176,93	-	-	-	-	-
107	UBND xã Đông Thạnh	1.230	1.230	-	-	-	-	-	1.224	1.224		-	-	-	-	99,53	99,53	-	-	-	-	-
108	UBND xã Xuân Thới Sơn	1.168	1.168	-	-	-	-	-	1.105	1.105		-	-	-	-	94,63	94,63	-	-	-	-	-
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	39.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	159.299	-	159.299	-	-	-	-	203.499	-	203.499	-	-	-	-	127,75	-	127,75	-	-	-	-
V	CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	11.500	-	11.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	519.482	-	-	-	-	-	519.482	-	-	-	-	-	-	-

(Handwritten signature)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 4036 /QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	167.245	150.865	16.380	-	16.380	-	203.499	150.865	52.634	-	52.634	-	121,68	100,00	321,34	-	321,34	-
1	UBND thị trấn Hóc Môn	13.568	12.622	946		946	-	14.045	12.622	1.423	-	1.423	-	103,52	100,00	150,43	-	150,43	-
2	UBND xã Tân Xuân	12.346	11.300	1.046		1.046	-	14.244	11.300	2.944	-	2.944	-	115,37	100,00	281,38	-	281,38	-
3	UBND xã Tân Hiệp	13.174	11.506	1.668		1.668	-	16.319	11.506	4.813	-	4.813	-	123,87	100,00	288,48	-	288,48	-
4	UBND xã Tân Thới Nhì	14.207	12.974	1.234		1.234	-	15.304	12.974	2.330	-	2.330	-	107,72	100,00	188,85	-	188,85	-
5	UBND xã Bà Điểm	15.849	14.314	1.535		1.535	-	20.892	14.314	6.577	-	6.577	-	131,82	100,00	428,59	-	428,59	-
6	UBND xã Trung Chánh	14.779	13.647	1.132		1.132	-	22.537	13.647	8.890	-	8.890	-	152,49	100,00	785,40	-	785,40	-
7	UBND xã Thới Tam Thôn	17.098	14.881	2.216		2.216	-	20.890	14.881	6.009	-	6.009	-	122,18	100,00	271,12	-	271,12	-
8	UBND xã Đông Thạnh	14.782	13.107	1.675		1.675	-	18.915	13.107	5.808	-	5.808	-	127,96	100,00	346,83	-	346,83	-
9	UBND xã Nhị Bình	13.708	12.656	1.052		1.052	-	15.505	12.656	2.849	-	2.849	-	113,11	100,00	270,90	-	270,90	-
10	UBND xã Xuân Thới Đông	12.894	11.720	1.174		1.174	-	16.045	11.720	4.325	-	4.325	-	124,44	100,00	368,32	-	368,32	-
11	UBND xã Xuân Thới Sơn	12.315	11.197	1.118		1.118	-	14.310	11.197	3.114	-	3.114	-	116,21	100,00	278,50	-	278,50	-
12	UBND xã Xuân Thới Thượng	12.524	10.940	1.584		1.584	-	14.493	10.940	3.553	-	3.553	-	115,72	100,00	224,27	-	224,27	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 4036

/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

✓